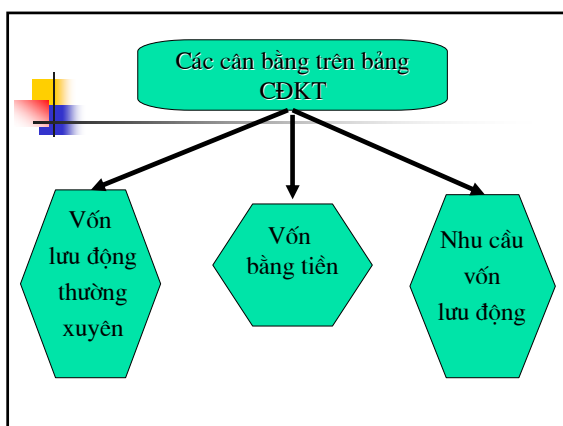


I. Phân tích khái quát tình hình tài chính qua các CB trên bảng CĐKT

1. Các cân bằng trên bảng CĐKT
2. Phân tích vốn lưu động thường xuyên
3. Phân tích nhu cầu vốn lưu động

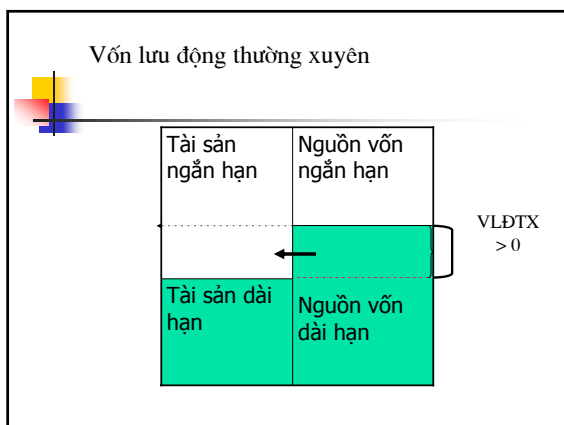


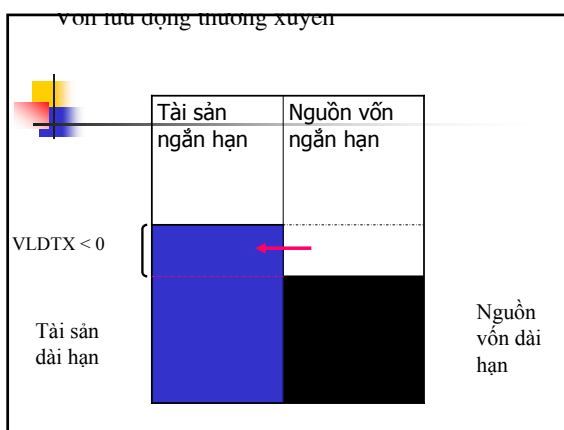
Vốn lưu động thường xuyên

■ Khái niệm

Vốn lưu động thường xuyên là phần chênh lệch giữa nguồn vốn dài hạn hay (nguồn vốn thường xuyên) với TS dài hạn.

Nói cách khác VLĐTX là một phần nguồn vốn dài hạn dùng vào việc tài trợ cho tài sản ngắn hạn.





Nhu cầu vốn lưu động

- **Khái niệm**
 - Nhu cầu vốn lưu động là nhu cầu vốn phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhưng chưa được tài trợ bởi bên thứ ba trong quá trình kinh doanh đó.
 - Bên thứ ba : người bán, người mua, NS, CBCNV...

Nhu cầu vốn lưu động

NCVLD >0	Ngân quỹ có - Tiền & TĐ tiền - ĐITCNH	Ngân quỹ nợ Vay và nợ ngắn hạn
	Tài sản KD và ngoài KD - Phải thu - Hàng tồn kho - TSNH khác	Nợ KD và ngoài KD - Phải trả người bán - Người mua ứng trước - Thuế và các khoản phải nộp ...
	Tài sản dài hạn	Nguồn vốn dài hạn

Nhu cầu vốn lưu động

NCVLD <0	Ngân quỹ có - Tiền & TĐ tiền - ĐITCNH	Ngân quỹ nợ Vay và nợ ngắn hạn
	Tài sản KD và ngoài KD - Phải thu - Hàng tồn kho - TSNH khác	Nợ KD và ngoài KD - Phải trả người bán - Người mua ứng trước - Thuế và các khoản phải nộp
	Tài sản dài hạn	Nguồn vốn dài hạn

Vốn bằng tiền

VBT < 0	Ngân quỹ có - Tiền & TĐ tiền - ĐITCNH	Ngân quỹ nợ Vay và nợ ngắn hạn
	Tài sản KD và ngoài KD - Phải thu - Hàng tồn kho - TSNH khác	Nợ KD và ngoài KD - Phải trả người bán - Người mua ứng trước - Thuế và các khoản phải nộp ...
	Tài sản dài hạn	Nguồn vốn dài hạn

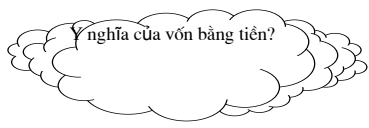
Vốn bằng tiền

 VBT > 0	Ngân quỹ có - Tiền & TĐ tiền - ĐITCNH	Ngân quỹ nợ Vay và nợ ngắn hạn
	Tài sản KD và ngoài KD - Phải thu - Hàng tồn kho - TSNH khác	Nợ KD và ngoài KD - Phải trả người bán - Người mua ứng trước - Thuế và các khoản phải nộp ...
	Tài sản dài hạn	Nguồn vốn dài hạn

Vốn bằng tiền


 Cách xác định vốn bằng tiền

Vốn bằng tiền = Ngân quỹ có - Ngân quỹ nợ


 Ý nghĩa của vốn bằng tiền?

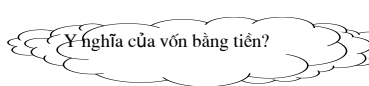
■ Vốn bằng tiền > 0 (ngân quỹ có > ngân quỹ nợ):
 chứng tỏ DN chủ động về vốn bằng tiền

■ Vốn bằng tiền < 0 (ngân quỹ có < ngân quỹ nợ):
 chứng tỏ DN bị động về vốn bằng tiền

Vốn bằng tiền


 Cách xác định vốn bằng tiền

Vốn bằng tiền = Vốn LĐ TX - Nhu cầu VLĐ

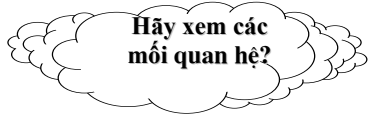

 Ý nghĩa của vốn bằng tiền?

■ Khi vốn bằng tiền > 0

■ Khi vốn bằng tiền < 0



Mối quan hệ giữa vốn lưu động thường xuyên và nhu cầu vốn



Hãy xem các mối quan hệ?



Vốn bằng tiền > 0	Vốn lưu động thường xuyên > 0
Nhu cầu vốn lưu động > 0	



2-

Nhu cầu vốn lưu động > 0	Vốn bằng tiền < 0
	Vốn lưu động thường xuyên > 0



3-

Nhu cầu vốn lưu động > 0	Vốn lưu động thường xuyên > 0
--------------------------	-------------------------------



4-

Vốn bằng tiền > 0	Nhu cầu vốn lưu động < 0
	Vốn lưu động thường xuyên > 0



5-

Vốn bằng tiền > 0	Nhu cầu vốn lưu động < 0
Vốn lưu động thường xuyên < 0	



6-

Vốn lưu động thường xuyên < 0	Nhu cầu vốn lưu động < 0
---------------------------------	----------------------------



7.

Vốn lưu động thường xuyên < 0	Vốn bằng tiền < 0
	Nhu cầu vốn lưu động < 0



8.

Nhu cầu vốn lưu động > 0	Vốn bằng tiền < 0
Vốn lưu động thường xuyên < 0	

Phân tích vốn lưu động thường xuyên

1- So sánh

2- Nghiên cứu sự biến động của VLĐTX

3- Phân tích các nhân tố, các nguyên nhân

Chú ý

■ VLĐ thường xuyên tăng chưa hẳn là dấu hiệu tốt

■ VLĐ thường xuyên giảm chưa hẳn là dấu hiệu không thuận lợi

Phân tích nhu cầu vốn lưu động

■ So sánh

■ Nghiên cứu sự biến động của nhu cầu VLĐ

■ Phân tích các nhân tố, các nguyên nhân



Nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến nhu cầu vốn lưu động

- Sự tăng, giảm của hàng tồn kho
- Sự tăng, giảm của các khoản phải thu
- Sự tăng, giảm của các khoản nợ phải trả



Phân tích nhu cầu vốn lưu động

- Sự thay đổi hàng tồn kho và các khoản phải thu có thể do:
 - Công tác quản lý kém:
 - Do việc thay đổi qui mô hoạt động, chính sách bán hàng, chính sách dự trữ.
 - Sự biến động của giá cả, do tính chất mùa vụ, tình trạng nền kinh tế...



Phân tích nhu cầu vốn lưu động

- Sự thay đổi các khoản nợ phải trả có thể do DN chấp hành tốt hơn (kém hơn) kỷ luật tài chính hoặc được khách hàng cho nợ nhiều...

II. Phân tích cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư

- 1) Hệ số nợ hay tỷ suất tự tài trợ
- 2) Nợ dài hạn trên nguồn vốn chủ sở hữu
- 3) Tỷ suất tự tài trợ tài sản cố định
- 4) Hệ số khả năng thanh toán lãi tiền vay

1) Hệ số nợ hoặc tỷ suất tự tài trợ

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản (nguồn vốn)}}$$

1) Hệ số nợ hoặc tỷ suất tự tài trợ

$$\begin{aligned} \text{Tỷ suất tự tài trợ} &= \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng tài sản (nguồn vốn)}} \\ &= 1 - \text{Hệ số nợ} \end{aligned}$$

Hệ số nợ như con dao hai lưỡi

- Khi tỷ suất lợi nhuận tổng tài sản < lãi suất tiền vay bình quân DN càng vay càng lỗ nhiều hơn.
- Khi tỷ suất lợi nhuận tổng tài sản > lãi suất tiền vay bình quân, DN càng vay nhiều tỷ suất lợi nhuận nguồn vốn chủ sở hữu càng lớn.

TÁC ĐỘNG CỦA HỆ SỐ NỢ

$$\text{TSP}(C) = \text{TSP}(T) + \frac{N}{C} \times [\text{TSP}(T) - r]$$

- N là nợ phải trả
- C là nguồn vốn chủ sở hữu
- T là tổng tài sản
- H là hệ số nợ
- P là lợi nhuận
- TSP(C) là tỷ suất lợi nhuận nguồn vốn chủ sở hữu
- TSP(T) là tỷ suất lợi nhuận tổng tài sản

Trong từng loại hình DN, hệ số nợ nên ở mức bao nhiêu còn tùy thuộc vào nhiều yếu tố, đó là:

- ❖ Thái độ của ban lãnh đạo doanh nghiệp đối với rủi ro
- ❖ Cơ cấu tài sản của doanh nghiệp
- ❖ Tình hình thanh khoản
- ❖ Thâm niên hoạt động của doanh nghiệp
- ❖ Thái độ của người cho vay đối với ngành hoạt động sản xuất kinh doanh
- ❖ Chính sách về lợi nhuận để lại, cổ tức và dự trữ.

2) *Nợ dài hạn trên nguồn vốn chủ sở hữu*



$$\frac{\text{Nợ dài hạn}}{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}$$

- Hệ số này cao thể hiện cơ cấu vốn kém an toàn

3) *Tỷ suất tự tài trợ tài sản dài hạn*



$$\frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản dài hạn}}$$

- Thể hiện mức độ tài trợ TSDH bằng nguồn vốn của DN

4) *Hệ số khả năng thanh toán lãi tiền vay*



$$\frac{\text{Lợi nhuận trước thuế + chi phí lãi vay}}{\text{Chi phí lãi vay}}$$

- Hệ số này thấp phản ánh:
 - Khả năng thanh toán lãi của DN cho các chủ nợ kém
 - Cơ cấu giữa vốn vay và vốn của DN chưa hợp lý

PHÂN TÍCH NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG CỦA TÀI SẢN

1. Phân tích tốc độ thu hồi các khoản phải thu
2. Phân tích tốc độ luân chuyển của hàng tồn kho
3. Phân tích hiệu suất sử dụng TSCĐ
4. Phân tích hiệu suất sử dụng tổng tài sản

Chỉ tiêu phản ánh tốc độ thu hồi các khoản phải thu

Công
thức
xác
định

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần về bán hàng}}{\text{Các khoản phải thu BQ}}$$

■ Ý nghĩa
của chỉ
tiêu

- Vòng quay các khoản phải thu phản ánh trong một kỳ, tiền thu từ bán hàng về quỹ mấy lần.
